

Số: /QĐ-UBND

Kon Tum, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi nhà nước
thu hồi đất thực hiện công trình: Trạm Biến áp 110kV Bờ Y
và đấu nối trên địa bàn huyện Đăk Tô**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 223/TTr-STNMT ngày 04 tháng 5 năm 2019 và ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định giá đất tỉnh tại Văn bản số 1182/HĐTĐGD ngày 26 tháng 4 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá đất cụ thể tại huyện Đăk Tô, tỉnh Kon Tum để tính tiền bồi thường khi nhà nước thu hồi đất thực hiện công trình: Trạm Biến áp 110kV Bờ Y và đấu nối trên địa bàn huyện Đăk Tô, chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đăk Tô và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh (CVP, PVP_{NNTN});
- Lưu: VT-NNTN2.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Ngọc Tuấn

PHỤ LỤC

Giá đất cụ thể tại huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum để tính tiền bồi thường khi nhà nước thu hồi đất thực hiện công trình: Trạm Biến áp 110kV Bờ Y và đấu nối trên địa bàn huyện Đắk Tô
(kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí đất, loại đất	Giá đất theo Quyết định số 72/2014/QĐ-UBND (đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lân)	Giá đất cụ thể (đồng/m ²)
I	Tại thị trấn Đắk Tô			
1	Đất nông nghiệp trồng cây lâu năm	10.000	1,65	16.500
2	Đất nông nghiệp trồng cây hàng năm khác	10.000	1,65	16.500
II	Tại xã Ngọc Tụ			
1	Đất nông nghiệp trồng cây lâu năm	8.000	1,40	11.200
2	Đất nông nghiệp trồng cây hàng năm khác	8.000	1,40	11.200
III	Tại xã Tân Cảnh			
1	Đất ở tại nông thôn (thuộc đoạn còn lại của các đường nhánh nối Quốc lộ 14)	110.000	2,73	303.300
2	Đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở	16.000	2,00	32.000
3	Đất nông nghiệp trồng cây lâu năm	10.000	1,65	16.500
4	Đất nông nghiệp trồng cây hàng năm khác	10.000	1,65	16.500